



yàng běn

样本

Noun · Sample / specimen

Example Sentences

zhè shì yí gè yàng běn

这是一个样本。

This is a sample.

qǐng chá kàn zhè ge yàng běn liǎo jiě chǎn pǐn de zhì liàng

请查看这个样本，了解产品的质量。

Please check this sample to understand the product's quality.

yán jiū rén yuán shōu jí le duō gè yàng běn yòng yú fēn xī shù jù

研究人员收集了多个样本，用于分析数据。

The researchers collected multiple samples for data analysis.

Trace each character, then write the word on your own.

[illegible]